

BÁO CÁO TÌNH HÌNH LẬP ĐẠT THỦY KẾ VÀ SẢN XUẤT NƯỚC
Kỳ: 12/2021

STT	HỆ THỐNG NƯỚC	SỐ LƯỢNG KHÁCH HÀNG (hộ)			KHÁCH HÀNG SỬ DỤNG NƯỚC		SẢN LƯỢNG NƯỚC (m³)				LƯỢNG NƯỚC SỬ DỤNG BÌNH QUÂN (m³/h/tháng)	PHÍ NƯỚC THẢI CÔNG NGHIỆP (đồng/năm)	PHÍ BHYT BÝ NƯỚC THẢI SINH HOẠT (10%*giá trước thuế GTGT)		GHI CHÚ
		ĐẾN 31/12/2020	LẬP ĐẠT LUY KẾ TỬ ĐẦU NĂM	SỐ KHÁCH HÀNG HIỆN TẠI	SỐ LƯỢNG (hộ)	TỶ LỆ (%)	SẢN XUẤT		GHÍ THU				TRONG THÁNG	LŨY KẾ NĂM	
							TRONG THÁNG	LŨY KẾ NĂM	TRONG THÁNG	LŨY KẾ NĂM					
I	Huyện Bắc Bình	6.423	90	6.513	5.460	83,83	109.106	1.304.162	81.939	1.045.605	15	12.500.000	16.759.431	228.166.177	
1	Hồng Phong	557	8	565	448	79,29	11.532	129.560	10.036	125.792	22	2.500.000	-	-	
2	Phan Tiến	745	13	758	648	85,49	9.473	122.817	9.444	121.063	15	2.500.000	-	-	
3	Hồng Thái	1.829	42	1.871	1.604	85,73	30.000	342.960	23.443	292.895	15	2.500.000	-	-	
4	Sơn Lâm	977	17	994	761	76,56	14.066	171.573	11.037	143.860	15	2.500.000	-	-	
5	Lương Sơn	2.315	10	2.325	1.999	85,98	44.035	537.252	27.979	361.995	14	2.500.000	16.759.431	228.166.177	
II	Huyện Hàm Thuận Bắc	21.141	1.531	22.646	19.937	88,03	343.515	4.399.278	344.996	4.218.320	17	20.000.000	76.783.738	956.460.218	
1	Hàm Đức	2.794	33	2.827	2.467	87,27	16.553	217.812	43.402	552.336	18	2.500.000	-	-	
2	Hồng Liêm	1.442	329	1.771	1.562	88,20	18.526	228.482	25.347	298.522	16	2.500.000	-	-	
3	Hồng Sơn	1.525	330	1.855	1.585	85,44	39.180	452.100	23.694	291.051	15	2.500.000	-	-	
4	Phú Long	2.949	125	3.057	2.557	83,64	18.408	520.236	47.586	583.546	19	2.500.000	34.125.630	418.783.112	
5	Hàm Phú	1.113	11	1.123	980	87,27	10.234	156.088	14.492	194.314	15	2.500.000	-	-	
6	TT Huyện lỵ HTBắc	10.364	691	11.047	9.984	90,38	227.549	2.655.868	179.516	2.164.738	18	2.500.000	42.658.108	537.677.106	
7	Đồng Giang	673	7	680	557	81,91	9.339	123.451	7.775	92.710	14	2.500.000	-	-	
8	Đồng Tiến	281	5	286	245	85,66	3.726	45.241	3.184	41.103	13	2.500.000	-	-	
III	TP. Phan Thiết	6.094	445	6.540	5.445	82,28	113.714	1.340.754	121.243	1.480.742	22	10.000.000	41.749.570	504.061.997	
1	Mũi Né	1.657	255	1.912	1.633	85,41	24.985	362.950	39.049	454.694	24	2.500.000	29.402.525	346.697.150	
2	Thiện Nghiệp	1.259	28	1.287	1.002	77,86	24.903	241.742	25.300	293.931	25	2.500.000	5.384.757	61.751.901	
3	Tiến Lợi	2.621	144	2.766	2.399	86,73	37.556	442.453	48.037	615.385	20	2.500.000	-	73.333	
4	Long Sơn - Suối Nước	557	18	575	411	71,48	26.270	293.609	8.857	116.732	22	2.500.000	6.962.288	95.539.613	
IV	Huyện Hàm Thuận Nam	10.829	922	11.744	10.329	87,27	254.332	2.989.777	223.867	2.593.909	22	15.000.000	42.991.091	526.517.037	
1	Hàm Mỹ	2.177	53	2.230	1.985	89,01	20.761	221.633	37.853	457.047	19	2.500.000	-	-	
2	Hàm Kiệm	2.067	176	2.243	1.949	86,89	39.987	495.508	41.027	471.944	21	2.500.000	-	-	
3	Thạnh Cản	674	114	787	663	84,24	0	0	14.386	145.286	22	2.500.000	-	-	Nước cấp từ HTN Bà Bào
4	Thuận Nam	5.130	466	5.596	4.940	88,28	161.689	1.882.757	116.801	1.359.083	24	2.500.000	42.991.091	526.517.037	
5	Bà Bào	579	108	683	620	90,78	29.250	357.756	11.790	134.453	19	2.500.000	-	-	
6	Mỹ Thạnh	202	5	205	172	83,90	2.645	32.123	2.010	26.096	12	2.500.000	-	-	
V	Huyện Hàm Tân	8.012	1.263	9.268	7.826	83,87	189.939	2.088.209	164.716	1.861.225	21	-	32.945.998	422.381.333	
1	Sông Phan	420	37	456	409	89,69	10.592	131.295	8.616	95.092	21		-	-	
2	Tân Hà	561	44	604	514	85,10	0	0	9.561	111.588	19		-	-	Nước cấp từ HTN Tân Nghĩa
3	Tân Minh	2.346	144	2.488	2.103	84,53	10.590	142.199	39.811	497.174	19		11.096.771	151.476.725	
4	Sơn Mỹ	660	108	767	561	73,14	0	0	14.769	145.194	26		-	-	Nước cấp từ HTN Tân Thắng
5	Tân Thắng	1.962	248	2.208	1.947	88,18	68.568	633.094	43.654	470.317	22		-	-	
6	Tân Nghĩa	1.762	164	1.926	1.627	84,48	14.630	235.483	38.010	450.053	23		21.849.227	270.838.321	
7	Tân Xuân	301	518	819	665	81,20	85.559	946.138	10.295	91.807	15		-	66.287	Cấp bổ sung cho Tân Nghĩa và Tân Minh
VI	Thị Xã Lagi	1.516	231	1.747	1.528	90,63	5.540	55.400	32.180	355.757	21	2.500.000	-	20.762	
1	Tân Hải	1.516	231	1.747	1.528	87,46	5.540	55.400	32.180	355.757	21	2.500.000	-	20.762	
VII	Huyện Tánh Linh	4.860	334	5.155	4.178	80,21	88.870	1.026.234	63.892	790.119	15	15.000.000	10.838.754	140.069.263	
1	Lạc Tân	1.643	204	1.824	1.409	77,25	43.240	431.211	23.191	292.531	16	2.500.000	10.838.754	140.069.263	
2	La Ngầu	398	25	417	367	88,01	7.592	101.662	6.127	79.277	17	2.500.000	-	-	
3	Đức Bình	290	4	288	206	71,53	3.609	48.925	2.795	36.372	14	2.500.000	-	-	
4	Đức Phú	111	5	112	88	78,57	1.061	15.170	1.030	15.305	12	2.500.000	-	-	
5	Mãng Tổ	1.961	70	2.031	1.703	83,85	24.228	319.160	23.302	277.803	14	2.500.000	-	-	
6	Suối Kiết	457	26	483	405	83,85	9.140	110.106	7.447	88.831	18	2.500.000	-	-	
VIII	Huyện Đức Linh	2.162	160	2.315	1.432	63,23	51.246	549.363	39.114	449.924	27	-	8.928.957	112.688.562	
1	Võ Xu	2.162	160	2.315	1.432	61,86	51.246	549.363	39.114	449.924	27		8.928.957	112.688.562	
IX	Huyện Phú Quý	3.392	6	3.396	1.757	35,91	44.101	467.884	25.278	272.363	14	5.000.000	-	-	
1	Ngũ Phụng	1.714	8	1.722	978	56,79	25.450	283.825	14.529	161.861	15	2.500.000	-	-	
2	Long Hải	1.678	-	2	1.674	77,9	18.651	184.059	10.749	110.502	14	2.500.000	-	-	
TỔNG CỘNG		64.429	4.982	69.324	57.892	77,49	1.200.363	14.221.061	1.097.225	13.067.964	19	80.000.000	230.997.539	2.890.365.349	

BÁO CÁO TÌNH HÌNH LẬP ĐẠT THỦY KẾ VÀ SẢN XUẤT NƯỚC
Kỳ: 11/2021

STT	HỆ THỐNG NƯỚC	SỐ LƯỢNG KHÁCH HÀNG (hộ)			KHÁCH HÀNG SỬ DỤNG NƯỚC		SẢN LƯỢNG NƯỚC (m³)				LƯỢNG NƯỚC SỬ DỤNG BÌNH QUÂN (m³/hộ/tháng)	PHÍ NƯỚC THẢI CÔNG NGHIỆP (đồng/năm)	PHÍ BHYT BÀN NƯỚC THẢI SINH HOẠT (10% giá trước thuế GTGT)		GHI CHÚ
		ĐẾN 31/12/2020	LẬP ĐẠT LUYỆN KẾ TỪ ĐẦU NĂM	SỐ KHÁCH HÀNG HIỆN TẠI	SỐ LƯỢNG (hộ)	TỶ LỆ (%)	SẢN XUẤT		GHU THU				TRONG THÁNG	LŨY KẾ NĂM	
							TRONG THÁNG	LŨY KẾ NĂM	TRONG THÁNG	LŨY KẾ NĂM					
I	Huyện Bắc Bình	6.423	82	6.505	5.639	86,69	110.514	1.195.056	88.392	963.666	16	12.500.000	19.714.279	211.406.746	
1	Hồng Phong	557	8	565	459	81,24	11.756	118.028	11.633	115.756	25	2.500.000	-	-	
2	Phan Tiến	745	11	756	646	85,45	11.658	113.344	9.229	111.619	14	2.500.000	-	-	
3	Hồng Thái	1.829	40	1.869	1.664	89,03	27.500	312.960	22.995	269.452	14	2.500.000	-	-	
4	Sơn Lâm	977	14	991	838	84,56	14.828	157.507	12.894	132.823	15	2.500.000	-	-	
5	Lương Sơn	2.315	9	2.324	2.032	87,44	44.772	493.217	31.641	334.016	16	2.500.000	19.714.279	211.406.746	
II	Huyện Hàm Thuận Bắc	21.141	1.409	22.524	19.786	88,03	397.631	4.055.763	353.306	3.873.324	18	-	79.352.236	879.676.480	
1	Hàm Đức	2.794	30	2.824	2.481	87,85	18.613	201.259	44.308	508.934	18		-	-	
2	Hồng Liêm	1.442	318	1.760	1.516	86,14	18.161	209.956	25.129	273.175	17		-	-	
3	Hồng Sơn	1.525	318	1.843	1.585	86,00	40.630	412.920	24.859	267.357	16		-	-	
4	Phú Long	2.949	114	3.046	2.553	83,81	60.854	501.828	47.095	535.960	18		33.282.004	384.657.482	
5	Hàm Phú	1.113	7	1.119	1.027	91,78	15.988	145.854	17.227	179.822	17		-	-	
6	TT Huyện lỵ HTBắc	10.364	610	10.966	9.831	89,65	230.124	2.428.319	183.777	1.985.222	19		46.070.232	495.018.998	
7	Đồng Giang	673	7	680	550	80,88	9.525	114.112	7.638	84.935	14		-	-	
8	Đồng Tiến	281	5	286	243	84,97	3.736	41.515	3.273	37.919	13		-	-	
III	TP. Phan Thiết	6.094	406	6.501	5.377	82,28	118.426	1.227.040	116.368	1.359.499	22	-	39.335.870	462.312.427	
1	Mũi Né	1.657	231	1.888	1.598	84,64	30.382	337.965	36.600	415.645	23		27.042.628	317.294.625	
2	Thị trấn Nghiệp	1.259	28	1.287	982	76,30	21.914	216.839	22.447	268.631	23		4.539.995	56.367.144	
3	Tiến Lợi	2.621	129	2.751	2.398	87,17	38.700	404.897	47.589	567.348	20		-	73.333	
4	Long Sơn - Suối Nước	557	18	575	399	69,39	27.430	267.339	9.732	107.875	24		7.753.247	88.577.325	
IV	Huyện Hàm Thuận Nam	10.829	847	11.669	10.083	87,27	268.822	2.735.445	210.064	2.370.042	21	15.000.000	45.657.549	483.525.946	
1	Hàm Mỹ	2.177	49	2.226	1.848	83,02	21.967	200.872	30.891	419.194	17	2.500.000	-	-	
2	Hàm Kiệm	2.067	160	2.227	1.930	86,66	41.725	455.521	33.675	430.917	17	2.500.000	-	-	
3	Thạnh Cấn	674	97	770	625	81,17	0	0	12.552	130.900	20	2.500.000	-	-	Nước cấp từ HTN Ba Bàu
4	Thuận Nam	5.130	438	5.568	4.906	88,11	171.578	1.721.068	119.946	1.242.282	24	2.500.000	45.657.549	483.525.946	
5	Ba Bàu	579	98	673	599	89,00	30.850	328.506	10.823	122.663	18	2.500.000	-	-	
6	Mỹ Thạnh	202	5	205	175	85,37	2.702	29.478	2.177	24.086	12	2.500.000	-	-	
V	Huyện Hàm Tân	8.012	1.202	9.207	7.864	83,87	186.808	1.898.270	168.241	1.696.509	21	-	39.234.502	389.435.335	
1	Sông Phan	420	38	457	390	85,34	11.385	120.703	8.197	86.476	21		-	-	
2	Tân Hà	561	44	604	506	83,77	0	0	10.422	102.027	21		-	-	Nước cấp từ HTN Tân Nghĩa
3	Tân Minh	2.346	137	2.481	2.101	84,68	11.908	131.609	42.453	457.363	20		13.366.289	140.379.954	
4	Sơn Mỹ	660	108	767	595	77,57	0	0	12.691	130.425	21		-	-	Nước cấp từ HTN Tân Thắng
5	Tân Thắng	1.962	246	2.206	1.976	89,57	59.341	564.526	42.122	426.663	21		-	-	
6	Tân Nghĩa	1.762	149	1.911	1.656	86,66	19.519	220.853	42.938	412.043	26		25.868.213	248.989.094	
7	Tân Xuân	301	480	781	640	81,95	84.655	860.579	9.418	81.512	15		-	66.287	Cấp bổ sung cho Tân Nghĩa và Tân Minh
VI	Thị Xã Lagi	1.516	199	1.715	1.472	90,63	5.860	49.860	29.352	323.577	20	-	-	20.762	
1	Tân Hải	1.516	199	1.715	1.472	85,83	5.860	49.860	29.352	323.577	20		-	20.762	
VII	Huyện Tánh Linh	4.860	317	5.138	4.182	80,21	89.180	937.364	65.204	726.227	16	15.000.000	12.083.324	129.230.509	
1	Lạc Tánh	1.643	201	1.821	1.412	77,54	41.870	387.971	24.981	269.340	18	2.500.000	12.083.324	129.230.509	
2	La Ngầu	398	24	416	368	88,46	8.309	94.070	6.165	73.150	17	2.500.000	-	-	
3	Đức Bình	290	4	288	195	67,71	3.731	45.316	2.933	33.577	15	2.500.000	-	-	
4	Đức Phú	111	5	112	85	75,89	975	14.109	975	14.275	11	2.500.000	-	-	
5	Măng Tố	1.961	60	2.021	1.726	85,40	25.045	294.932	22.216	254.501	13	2.500.000	-	-	
6	Suối Kiết	457	23	480	396	82,50	9.250	100.966	7.934	81.384	20	2.500.000	-	-	
VIII	Huyện Đức Linh	2.162	149	2.304	1.440	63,23	49.675	498.117	44.450	410.810	31	-	9.538.000	103.759.605	
1	Vô Xu	2.162	149	2.304	1.440	62,50	49.675	498.117	44.450	410.810	31		9.538.000	103.759.605	
IX	Huyện Phú Quý	3.392	8	3.398	1.617	35,91	44.792	423.783	22.112	247.085	14	-	-	-	
1	Ngũ Phụng	1.714	8	1.722	864	50,17	25.384	258.375	12.777	147.332	15	-	-	-	
2	Long Hải	1.678	-	1.676	753	44,93	19.408	165.408	9.335	99.753	12		-	-	
TỔNG CỘNG		64.429	4.619	68.961	57.460	77,49	1.271.708	13.020.698	1.097.489	11.970.739	19	42.500.000	244.915.760	2.659.367.810	

BÁO CÁO TÌNH HÌNH LẬP ĐẠT THỦY KẾ VÀ SẢN XUẤT NƯỚC
Quý: 10/2021

STT	HỆ THỐNG NƯỚC	SỐ LƯỢNG KHÁCH HÀNG (h)						KHÁCH HÀNG SỬ DỤNG NƯỚC		SẢN LƯỢNG NƯỚC (m³)				LƯỢNG NƯỚC SỬ DỤNG BÌNH QUÂN (m³/người/tháng)	PHÍ NƯỚC THẢI CÔNG NGHIỆP (đồng/m³)	PHÍ BẢO VỆ NƯỚC THẢI SINH HOẠT (10% giá trước thuế GTGT)		GHÍ CHÚ	
		ĐẾN 31/12/2020	LẬP ĐẠT LUYỆN KẾ TỪ ĐẦU NĂM	THÀNH LUYỆN	LÝ KẾ	KHỐI PHỨC HỢP	LÝ KẾ	SỐ KHÁCH HÀNG HIỆN TẠI	SỐ LƯỢNG (h)	TỶ LỆ (%)	SẢN XUẤT		GHÍ THU						
											TRONG THÁNG	LÝ KẾ NĂM	TRONG THÁNG			LÝ KẾ NĂM			
I	Huyện Bắc Bình	6.423	77	-	1	-	1	6.500	5.444	83,75	107.274	1.084.542	79.067	875.274	15	-	16.782.479	191.692.467	
1	Hồng Phong	557	8	-	-	-	-	565	412	72,92	9.956	106.272	8.854	104.123	21	-	-	-	
2	Phan Tiến	745	11	-	-	-	-	756	640	84,66	10.492	101.686	9.132	102.390	14	-	-	-	
3	Hồng Thái	1.829	37	-	1	-	1	1.866	1.636	87,67	30.040	285.480	22.977	246.457	14	-	-	-	
4	Sơn Lâm	977	12	-	-	-	-	989	774	78,26	13.621	142.679	10.741	119.929	14	-	-	-	
5	Lương Sơn	2.315	9	-	-	-	-	2.324	1.982	85,28	43.165	448.445	27.363	302.375	14	-	16.782.479	191.692.467	
II	Huyện Hàm Thuận Bắc	21.141	1.253	-	28	1	2	22.368	19.101	88,03	357.818	3.658.132	323.998	3.520.018	17	-	72.958.079	880.324.244	
1	Hàm Đức	2.794	30	-	-	-	-	2.824	2.398	84,92	19.684	182.646	40.370	464.626	17	-	-	-	
2	Hồng Liêm	1.442	240	-	-	-	-	1.682	1.391	82,70	16.039	191.795	22.151	248.046	16	-	-	-	
3	Hồng Sơn	1.525	305	-	-	-	-	1.830	1.484	81,09	36.540	372.290	22.933	242.498	15	-	-	-	
4	Phù Long	2.949	104	-	17	-	-	3.036	2.496	82,21	39.230	440.974	46.334	488.865	19	-	32.743.757	351.375.478	
5	Hàm Phú	1.113	7	-	1	-	-	1.119	959	85,70	18.137	129.866	14.564	162.595	15	-	-	-	
6	TT Huyện lỵ HTBắc	10.364	558	-	10	1	2	10.914	9.596	87,92	215.805	2.198.195	167.408	1.801.445	17	-	40.214.322	448.948.796	
7	Dũng Giang	673	4	-	-	-	-	677	538	79,47	8.796	104.587	7.149	77.297	13	-	-	-	
8	Dũng Tiến	281	5	-	-	-	-	286	239	83,57	3.587	37.779	3.029	34.646	13	-	-	-	
III	TP. Phan Thiết	6.094	403	-	-	-	1	6.498	5.274	82,28	110.105	1.108.614	117.281	1.243.131	22	-	40.232.029	422.976.557	
1	Mũi Né	1.657	231	-	-	-	-	1.888	1.564	82,84	28.358	307.583	37.775	379.045	24	-	28.248.208	290.251.597	
2	Thị trấn Nghiệp	1.259	28	-	-	-	-	1.287	914	71,02	20.827	194.925	19.764	246.184	22	-	4.471.623	51.827.149	
3	Tiểu Lợi	2.621	126	-	-	-	1	2.748	2.307	87,23	35.600	366.197	50.359	519.759	21	-	-	73.333	
4	Long Sơn - Suối Nước	557	18	-	-	-	-	575	399	69,39	25.320	239.909	9.383	98.143	24	-	7.512.198	80.824.078	
IV	Huyện Hàm Thuận Nam	10.829	801	-	7	-	1	11.624	9.795	87,27	249.331	2.466.623	215.637	2.159.978	22	-	39.190.971	437.868.397	
1	Hàm Mỹ	2.177	44	-	-	-	1	2.222	1.851	83,30	22.352	178.905	39.880	388.303	22	-	-	-	
2	Hàm Kiệm	2.067	150	-	-	-	-	2.217	1.932	87,14	38.044	413.796	45.692	397.242	24	-	-	-	
3	Thanh Cẩn	674	95	-	1	-	-	768	556	72,40	0	0	10.949	118.348	20	-	-	-	Nước cấp từ HTN Bà Rịa
4	Thuận Nam	5.130	409	-	-	-	-	5.539	4.718	85,18	157.304	1.549.490	105.995	1.122.336	22	-	39.190.971	437.868.397	
5	Bà Rịa	579	98	-	4	-	-	673	581	86,33	29.300	297.656	11.262	111.840	19	-	-	-	
6	Mỹ Thạnh	202	5	-	2	-	-	205	157	76,59	2.331	26.776	1.859	21.909	12	-	-	-	
V	Huyện Hàm Tân	8.012	1.083	-	2	-	1	9.094	7.446	83,07	184.982	1.711.462	136.678	1.528.268	18	-	29.176.187	358.288.833	
1	Sông Phan	420	33	-	-	-	-	453	368	81,24	9.974	109.318	7.404	78.279	20	-	-	-	
2	Tân Hà	561	38	-	-	-	-	599	491	81,97	0	0	7.505	91.605	15	-	-	-	Nước cấp từ HTN Tân Nghĩa
3	Tân Minh	2.346	126	-	2	-	-	2.470	2.013	81,50	26.362	119.701	36.319	414.910	18	-	10.469.432	127.013.605	
4	Sơn Mỹ	660	78	-	-	-	-	738	500	67,75	0	0	9.388	117.734	19	-	-	-	Nước cấp từ HTN Tân Thắng
5	Tân Thắng	1.962	233	-	-	-	1	2.196	1.914	87,16	48.369	505.185	35.138	384.541	18	-	-	-	
6	Tân Nghĩa	1.762	132	-	-	-	-	1.894	1.560	82,37	23.924	201.334	32.469	369.105	21	-	18.706.755	223.120.881	
7	Tân Xuân	301	443	-	-	-	-	744	600	80,65	76.273	775.504	8.447	72.094	14	-	-	-	Cấp từ sông rạch Tân Nghĩa và Tân Minh
VI	Thị Xã Lagi	1.516	198	-	-	-	-	1.706	1.437	86,03	5.530	44.000	27.168	294.225	19	-	-	28.762	
1	Tân Hải	1.516	198	-	-	-	-	1.706	1.437	84,23	5.530	44.000	27.168	294.225	19	-	-	28.762	
VII	Huyện Tánh Linh	4.868	298	4	21	-	8	5.137	4.830	89,21	81.874	848.184	58.979	661.023	15	-	15.000.000	9.267.309	117.147.185
1	Lạc Tân	1.643	189	-	11	-	7	1.828	1.344	73,52	36.100	346.101	21.409	244.359	16	-	2.500.000	9.267.309	117.147.185
2	Là Ngõ	398	22	-	6	-	1	415	360	86,75	7.794	85.761	5.931	66.985	16	-	2.500.000	-	-
3	Đức Bình	290	3	-	-	-	-	293	193	65,87	4.013	41.585	2.648	30.644	14	-	2.500.000	-	-
4	Đức Phú	111	5	4	4	-	-	112	88	78,57	1.241	13.134	1.239	13.300	14	-	2.500.000	-	-
5	Mãng Tổ	1.961	48	-	-	-	-	2.009	1.676	83,42	24.921	269.887	21.448	232.285	13	-	2.500.000	-	-
6	Suối Kiệt	457	23	-	-	-	-	480	369	76,88	7.805	91.716	6.244	73.450	17	-	2.500.000	-	-
VIII	Huyện Đức Linh	2.162	133	6	6	-	-	2.289	1.384	63,23	46.593	448.442	37.563	366.360	27	-	8.382.193	94.221.605	
1	Vồ Xu	2.162	133	6	6	-	-	2.289	1.384	60,46	46.593	448.442	37.563	366.360	27	-	8.382.193	94.221.605	
IX	Huyện Phú Quý	3.392	6	-	2	-	-	3.396	1.684	35,91	43.432	378.991	22.195	224.973	13	-	-	-	
1	Ngũ Phong	1.714	6	-	-	-	-	1.720	907	52,73	25.023	232.991	12.738	134.555	14	-	-	-	
2	Long Hải	1.678	-	-	2	-	-	1.676	777	46,36	18.409	146.000	9.457	90.418	12	-	-	-	
TỔNG CỘNG		64.429	4.236	10	67	1	14	68.612	55.595	77,49	1.186.859	11.748.990	1.018.558	10.873.250	18	-	15.000.000	215.989.247	2.414.452.050

BÁO CÁO TÌNH HÌNH LẬP ĐẠT THỦ KẾ VÀ SẢN XUẤT NƯỚC
Kỳ: 9/2021

STT	HỆ THỐNG NƯỚC	SỐ LƯỢNG KHÁCH HÀNG (hệ)							KHÁCH HÀNG SỬ DỤNG NƯỚC		SẢN LƯỢNG NƯỚC (m³)				LƯỢNG NƯỚC SỬ DỤNG BÌNH QUÂN (m³/ngày)	PHÍ NƯỚC THẢI CÔNG NGHIỆP (đồng/m³)	PHÍ BMYT BỸ NƯỚC THẢI SINH HOẠT (100% giá trước thuế GTGT)		GHI CHÚ	
		ĐẾN 30/3/2020	LẬP ĐẠT LUYỆN TẬP ĐẦU NĂM	THÀNH LỸ HỒ	LÝ KẾ	KHU PHỤC HỒ	LÝ KẾ	SỐ KHÁCH HÀNG HIỆN TẠI	SỐ LƯỢNG (hệ)	TỶ LỆ (%)	SẢN XUẤT		GHU THỦ				TRƯỜNG THÁNG	LÝ KẾ NĂM		
											TRƯỜNG THÁNG	LÝ KẾ NĂM	TRƯỜNG THÁNG	LÝ KẾ NĂM				TRƯỜNG THÁNG		LÝ KẾ NĂM
I	Huyện Bắc Bình	6.423	73	-	1	-	1	6.496	5.518	84,94	114.247	977.268	84.686	796.207	15	-	18.066.193	174.909.988		
1	Hồng Phong	557	6	-	-	-	-	563	446	79,22	11.557	96.316	9.295	95.269	21	-	-	-		
2	Phan Tiến	745	11	-	-	-	-	756	627	82,94	11.751	91.194	9.321	93.258	15	-	-	-		
3	Hồng Thái	1.829	36	-	1	-	1	1.865	1.654	88,69	32.490	255.420	24.907	223.480	15	-	-	-		
4	Sơn Lâm	977	11	-	-	-	-	988	795	80,47	13.929	129.658	11.826	109.188	15	-	-	-		
5	Lương Sơn	2.315	9	-	-	-	-	2.324	1.996	85,89	44.520	405.280	29.337	275.012	15	-	18.066.193	174.909.988		
II	Huyện Hàm Thuận Bắc	21.141	1.211	4	28	-	1	22.325	19.499	88,03	369.856	3.300.314	356.611	3.196.820	18	-	79.255.268	727.366.165		
1	Hàm Đức	2.794	24	-	-	-	-	2.818	2.445	86,76	18.442	162.962	46.475	424.256	19	-	-	-		
2	Hồng Liêm	1.442	240	-	-	-	-	1.682	1.468	87,28	17.825	175.756	25.726	225.895	18	-	-	-		
3	Hồng Sơn	1.525	305	-	-	-	-	1.830	1.574	86,01	38.600	335.750	25.240	219.565	16	-	-	-		
4	Phù Long	2.949	86	-	17	-	-	3.018	2.562	84,89	40.658	401.744	49.747	442.531	19	-	35.615.437	318.631.721		
5	Hàm Phú	1.113	7	-	1	-	-	1.119	1.006	89,90	15.920	111.729	15.872	148.031	16	-	-	-		
6	T.T Huyện lỵ HTBắc	10.364	540	4	10	-	1	10.895	9.657	88,64	225.318	1.982.390	182.533	1.633.977	19	-	43.639.831	408.734.444		
7	Đồng Giang	673	4	-	-	-	-	677	543	80,21	9.784	95.791	7.695	70.148	14	-	-	-		
8	Đồng Tiến	281	5	-	-	-	-	286	244	85,31	3.309	34.192	3.323	31.617	14	-	-	-		
III	TP. Phan Thiết	6.094	372	-	-	-	1	6.467	5.286	82,28	115.460	998.509	128.919	1.125.850	24	-	44.289.058	382.744.528		
1	Mũi Né	1.657	209	-	-	-	-	1.866	1.571	84,19	31.433	279.225	40.257	341.270	26	-	30.485.343	262.003.789		
2	Thị trấn Nghiệp	1.259	22	-	-	-	-	1.281	927	72,37	22.020	174.098	22.858	226.420	25	-	5.219.147	47.355.526		
3	Tiểu Lợi	2.621	123	-	-	-	1	2.745	2.391	87,10	36.767	330.597	54.929	469.400	23	-	-	73.333		
4	Long Sơn - Suối Nước	557	18	-	-	-	-	575	397	69,04	25.240	214.589	10.875	88.760	27	-	8.584.568	73.311.880		
IV	Huyện Hàm Thuận Nam	10.829	783	1	7	-	1	11.606	9.860	87,27	251.339	2.217.292	214.634	1.944.341	22	-	41.339.465	398.677.426		
1	Hàm Mỹ	2.177	44	-	-	-	1	2.222	1.816	81,73	24.597	156.553	37.364	348.423	21	-	-	-		
2	Hàm Kiện	2.067	150	-	-	-	-	2.217	1.904	85,88	41.819	375.752	37.926	351.559	20	-	-	-		
3	Thạch Cẩn	674	88	-	1	-	-	761	613	80,55	0	0	12.411	107.399	20	-	-	-	Nước cấp từ HTN Bàu Bàu	
4	Thuận Nam	5.130	401	-	-	-	-	5.531	4.749	85,86	154.721	1.392.186	112.936	1.016.341	24	-	41.339.465	398.677.426		
5	Bà Bàu	579	95	1	4	-	-	670	597	89,10	27.800	268.356	12.079	100.578	20	-	-	-		
6	Mỹ Thuận	202	5	-	2	-	-	205	181	88,29	2.402	24.445	1.918	20.050	11	-	-	-		
V	Huyện Hàm Tân	8.012	1.041	-	2	-	1	9.052	7.538	83,87	174.971	1.526.560	152.426	1.391.598	20	-	32.945.144	321.024.646		
1	Sông Phan	420	32	-	-	-	-	452	372	82,30	10.226	99.344	6.971	70.875	19	-	-	-		
2	Tân Hà	561	34	-	-	-	-	595	496	83,36	0	0	8.798	84.100	18	-	-	-	Nước cấp từ HTN Tân Nghĩa	
3	Tân Minh	2.346	119	-	2	-	-	2.463	1.998	81,12	6.600	93.339	37.598	378.591	19	-	10.997.715	116.544.233		
4	Sơn Mỹ	660	78	-	-	-	-	738	556	75,34	0	0	11.431	108.346	21	-	-	-	Nước cấp từ HTN Tân Thắng	
5	Tân Thắng	1.962	233	-	-	-	1	2.196	1.931	87,93	56.634	456.816	43.152	349.403	22	-	-	-		
6	Tân Nghĩa	1.762	109	-	-	-	-	1.871	1.593	85,14	22.436	177.410	37.100	336.636	23	-	21.947.429	204.414.126		
7	Tân Xuân	301	436	-	-	-	-	737	592	80,33	77.075	699.651	7.384	63.647	12	-	-	66.287	Cấp bổ sung cho Tân Nghĩa và Tân Lập	
VI	Thị Xã Lagi	1.516	190	-	-	-	-	1.706	1.363	90,63	6.850	38.470	30.891	267.057	23	-	-	20.762		
1	Tân Hải	1.516	190	-	-	-	-	1.706	1.363	79,89	6.850	38.470	30.891	267.057	23	-	-	-		
VII	Huyện Tân Kỳ	4.860	289	3	17	2	8	5.140	4.802	93,21	81.083	786.310	63.432	602.844	16	-	10.418.414	107.879.876		
1	Lạc Tân	1.643	189	11	1	7	1.828	1.335	73,03	31.030	310.001	22.809	222.890	17	-	10.418.414	107.879.876			
2	Lạc Ngàn	398	24	3	6	1	1	417	362	86,81	8.978	77.967	6.845	61.054	19	-	-	-		
3	Đức Bình	290	3	-	-	-	-	293	215	73,38	3.863	37.572	3.204	27.996	15	-	-	-		
4	Đức Phú	111	5	-	-	-	-	116	89	76,72	1.109	11.893	969	12.061	11	-	-	-		
5	Mãng Tả	1.961	46	-	-	-	-	2.007	1.703	84,85	27.743	244.966	22.834	210.837	13	-	-	-		
6	Suối Kiệt	457	22	-	-	-	-	479	378	78,91	8.360	83.911	6.771	67.206	18	-	-	-		
VIII	Huyện Đức Linh	2.162	133	-	-	-	-	2.295	1.373	63,23	47.571	401.849	38.346	328.797	28	-	9.496.193	85.839.412		
1	Vũ Xu	2.162	133	-	-	-	-	2.295	1.373	59,83	47.571	401.849	38.346	328.797	28	-	9.496.193	85.839.412		
IX	Huyện Phú Quý	3.392	6	-	2	-	-	3.396	1.865	55,01	44.733	335.559	24.562	202.778	13	-	-	-		
1	Ngũ Phụng	1.714	6	-	-	-	-	1.720	1.049	60,99	25.172	207.968	14.410	121.817	14	-	-	-		
2	Long Hải	1.678	-	-	2	-	-	1.676	816	48,69	19.561	127.591	10.152	80.961	12	-	-	-		
TỔNG CỘNG		64.429	4.098	8	57	2	13	68.483	56.384	77,49	1.206.110	10.562.131	1.094.507	9.854.692	19	-	235.809.735	2.198.462.803		

BÁO CÁO TÌNH HÌNH LẬP ĐẠT THỦY KẾ VÀ SẢN XUẤT NƯỚC
Kỳ: 8/2021

STT	HỆ THỐNG NƯỚC	SỐ LƯỢNG KHÁCH HÀNG (hệ)		KHÁCH HÀNG SỬ DỤNG NƯỚC		SẢN LƯỢNG NƯỚC (m³)				LƯỢNG NƯỚC SỬ DỤNG BÌNH QUÂN (m³/hệ/tháng)	PHÍ NƯỚC THẢI CÔNG NGHIỆP (đồng/năm)	PHÍ BVMT BV NƯỚC THẢI SINH HOẠT (0,05% giá trước thuế GTGT)		GHI CHÚ
		ĐẾN 31/12/2020	LẬP ĐẠT LUYỆN TỪ ĐẦU NĂM	SỐ KHÁCH HÀNG HIỆN TẠI	SỐ LƯỢNG (hệ)	TỶ LỆ (%)	SẢN XUẤT		GHÍ THU					
							TRONG THÁNG	LÝ KẾ NĂM	TRONG THÁNG	LÝ KẾ NĂM		TRONG THÁNG	LÝ KẾ NĂM	
I	Huyện Bắc Bình	6.423	68	6.491	5.512	84,92	109.975	863.021	85.196	711.521	15	-	19.116.282	156.843.795
1	Hồng Phong	557	4	561	459	81,82	11.208	84.759	11.315	85.974	25	-	-	-
2	Phan Tiến	745	11	756	640	84,66	5.896	79.443	9.985	83.937	16	-	-	-
3	Hồng Thái	1.829	33	1.862	1.647	88,45	31.870	222.930	22.541	198.573	14	-	-	-
4	Sơn Lâm	977	11	988	762	77,13	14.602	115.129	10.525	97.362	14	-	-	-
5	Lương Sơn	2.315	9	2.324	2.004	86,23	46.399	360.760	30.830	245.675	15	-	19.116.282	156.843.795
II	Huyện Hàm Thuận Bắc	21.141	1.165	22.283	19.331	88,03	369.820	2.940.458	328.820	2.839.409	17	-	69.599.900	648.110.897
1	Hàm Đức	2.794	24	2.818	2.454	87,08	16.505	144.520	45.368	377.781	18	-	-	-
2	Hồng Liêm	1.442	218	1.660	1.454	87,59	20.219	157.931	23.890	200.169	16	-	-	-
3	Hồng Sơn	1.525	286	1.811	1.476	81,50	38.380	297.150	22.399	194.325	15	-	-	-
4	Phù Long	2.949	86	3.018	2.492	82,57	40.475	361.086	45.044	392.784	18	-	31.468.351	283.016.284
5	Hàm Phú	1.113	7	1.119	1.007	89,99	17.105	95.809	16.012	132.159	16	-	-	-
6	TT Huyện lỵ HTBắc	10.364	535	10.894	9.690	88,95	223.926	1.757.072	165.752	1.451.444	17	-	38.131.549	365.094.613
7	Đông Giang	673	4	677	520	76,81	9.545	86.007	7.358	62.453	14	-	-	-
8	Đông Tiến	281	5	286	238	83,22	3.665	40.883	2.997	28.294	13	-	-	-
III	TP. Phan Thiết	6.094	372	6.467	5.312	82,28	121.135	883.049	111.908	996.931	21	-	38.544.829	338.455.470
1	Mũi Né	1.657	209	1.866	1.593	85,37	32.646	247.792	35.833	301.013	22	-	26.335.767	231.518.446
2	Thị trấn Nghiệp	1.259	22	1.281	957	74,71	23.972	152.078	18.981	203.562	20	-	4.097.330	42.136.379
3	Tiến Lợi	2.621	123	2.745	2.352	85,68	37.687	293.830	47.238	414.471	20	-	-	73.333
4	Long Sơn - Suối Nước	557	18	575	410	71,30	26.830	189.349	9.856	77.885	24	-	8.111.732	64.727.312
IV	Huyện Hàm Thuận Nam	10.829	736	11.560	9.790	87,27	256.006	1.965.953	205.584	1.729.707	21	-	37.502.969	357.337.961
1	Hàm Mỹ	2.177	34	2.212	1.833	82,87	23.108	131.956	38.897	311.059	21	-	-	-
2	Hàm Kiệm	2.067	150	2.217	1.896	85,52	45.174	333.933	38.952	313.624	21	-	-	-
3	Thạnh Cản	674	88	761	603	79,24	0	0	11.405	94.988	19	-	-	Nước cấp từ HTN Bà Rịa
4	Thuận Nam	5.130	365	5.495	4.702	85,57	154.446	1.237.465	102.959	903.405	22	-	37.502.969	357.337.961
5	Bà Rịa	579	94	670	586	87,46	30.522	240.556	10.987	88.499	19	-	-	-
6	Mỹ Thạnh	202	5	205	170	82,93	2.756	22.043	2.384	18.132	14	-	-	-
V	Huyện Hàm Tân	8.012	1.025	9.036	7.598	83,87	171.834	1.340.577	156.999	1.239.172	21	-	34.642.851	288.079.502
1	Sông Phan	420	31	451	382	84,70	11.051	89.118	8.545	63.904	22	-	-	-
2	Tân Hà	561	32	593	488	82,29	0	0	9.064	75.310	19	-	-	Nước cấp từ HTN Tân Nghĩa
3	Tân Minh	2.346	119	2.463	2.078	84,37	5.944	84.739	41.316	340.993	20	-	12.645.900	105.546.518
4	Sơn Mỹ	660	78	738	552	74,80	0	0	12.338	96.915	22	-	-	Nước cấp từ HTN Tân Thắng
5	Tân Thắng	1.962	230	2.193	1.946	88,74	54.346	389.170	40.211	306.251	21	-	-	-
6	Tân Nghĩa	1.762	105	1.867	1.572	84,20	19.271	154.974	36.550	299.536	23	-	21.996.951	182.466.697
7	Tân Xuân	301	430	731	580	79,34	81.222	622.576	8.975	56.263	15	-	-	Cấp bổ sung cho Tân Nghĩa và Tân Minh
VI	Thị xã Lagi	1.516	190	1.706	1.516	90,63	6.110	31.620	28.747	236.166	19	-	-	20.762
1	Tân Hải	1.516	190	1.706	1.516	88,86	6.110	31.620	28.747	236.166	19	-	-	20.762
VII	Huyện Tánh Linh	4.860	286	5.138	4.022	80,21	78.899	685.227	63.622	538.612	16	-	10.051.495	97.461.462
1	Lạc Tánh	1.643	189	1.827	1.324	72,47	29.150	278.971	22.886	200.081	17	-	10.051.495	97.461.462
2	La Ngẫu	398	21	416	360	86,54	8.876	68.989	6.752	54.209	19	-	-	-
3	Đức Bình	290	3	293	198	67,58	4.222	33.709	3.628	24.792	18	-	-	-
4	Đức Phú	111	5	116	90	77,59	1.191	10.784	1.192	11.092	13	-	-	-
5	Măng Tố	1.961	46	2.007	1.674	83,41	26.660	217.223	21.857	188.003	13	-	-	-
6	Suối Kiết	457	22	479	376	78,50	8.800	75.551	7.307	60.435	19	-	-	-
VIII	Huyện Đức Linh	2.162	128	2.290	1.396	63,23	45.628	354.278	35.555	290.451	25	-	8.810.377	65.946.176
1	Vũ Xu	2.162	128	2.290	1.396	60,96	45.628	354.278	35.555	290.451	25	-	8.810.377	65.946.176
IX	Huyện Phú Quý	3.392	6	3.396	1.724	35,91	44.110	290.826	27.340	178.216	16	-	-	-
1	Ngũ Phụng	1.714	6	1.720	948	55,12	24.901	182.796	16.463	107.407	17	-	-	-
2	Long Hải	1.678	-	1.676	776	46,30	19.209	108.030	10.877	70.809	14	-	-	-
TỔNG CỘNG		64.429	3.976	68.367	56.201	77,49	1.203.517	9.355.009	1.043.771	8.760.185	19	-	218.268.703	1.952.256.025

BÁO CÁO TÌNH HÌNH LẬP ĐẠT THỦY KẾ VÀ SẢN XUẤT NƯỚC
Kỳ: 7/2021

STT	HỆ THỐNG NƯỚC	SỐ LƯỢNG KHÁCH HÀNG (hộ)			KHÁCH HÀNG SỬ DỤNG NƯỚC		SẢN LƯỢNG NƯỚC (m³)				LƯỢNG NƯỚC SỬ DỤNG BÌNH QUÂN (m³/hộ/tháng)	PHÍ NƯỚC THẢI CÔNG NGHIỆP (đồng/năm)	PHÍ BHYT ĐV NƯỚC THẢI SINH HOẠT (100% giá trước thuế GTGT)		GHI CHÚ
		ĐẾN 31/12/2020	LẬP ĐẠT THỦY KẾ TỪ ĐẦU NĂM	SỐ KHÁCH HÀNG BỀN TẠI	SỐ LƯỢNG (hộ)	TỶ LỆ (%)	SẢN XUẤT		GHI THU				TRONG THÁNG	LÝ KẾ NĂM	
							TRONG THÁNG	LÝ KẾ NĂM	TRONG THÁNG	LÝ KẾ NĂM					
I	Huyện Bắc Bình	6.423	62	6.485	5.515	85,04	93.959	753.046	88.065	626.325	16	-	20.001.801	137.727.513	
1	Hồng Phong	557	4	561	438	78,07	11.219	73.551	9.729	74.659	22	-	-	-	
2	Phan Tiến	745	11	756	627	82,94	786	73.547	9.705	73.952	15	-	-	-	
3	Hồng Thái	1.829	31	1.860	1.658	89,14	27.580	191.060	25.277	176.032	15	-	-	-	
4	Sơn Lâm	977	7	984	781	79,37	13.883	100.527	11.561	86.837	15	-	-	-	
5	Lương Sơn	2.315	9	2.324	2.011	86,53	40.491	314.361	31.793	214.845	16	-	20.001.801	137.727.513	
II	Huyện Hàm Thuận Bắc	21.141	1.034	22.156	19.571	88,03	357.537	2.570.638	358.624	2.510.589	18	-	81.813.260	578.510.997	
1	Hàm Đức	2.794	24	2.818	2.416	85,73	17.612	128.015	45.097	332.413	19	-	-	-	
2	Hồng Liêm	1.442	218	1.660	1.474	88,80	19.891	137.712	25.308	176.279	17	-	-	-	
3	Hồng Sơn	1.525	286	1.811	1.511	83,43	36.730	258.770	24.076	171.926	16	-	-	-	
4	Phù Long	2.949	77	3.009	2.536	84,28	40.507	320.611	49.804	347.740	20	-	35.881.428	251.547.933	
5	Hàm Phú	1.113	3	1.115	1.018	91,30	14.892	78.704	15.991	116.147	16	-	-	-	
6	TT Huyện lỵ HTBắc	10.364	420	10.783	9.813	91,00	214.413	1.533.146	186.485	1.285.692	19	-	45.931.832	326.963.064	
7	Đông Giang	673	2	675	555	82,22	9.739	76.462	8.076	55.095	15	-	-	-	
8	Đông Tiến	281	4	285	248	87,02	3.753	37.218	3.787	25.297	15	-	-	-	
III	TP. Phan Thiết	6.094	350	6.445	5.437	82,28	91.952	761.914	121.779	885.023	22	-	42.203.462	299.910.641	
1	Mũi Né	1.657	193	1.850	1.605	86,76	33.195	215.146	39.249	265.180	24	-	29.534.968	205.182.679	
2	Thị trấn Nghiệp	1.259	22	1.281	994	77,60	22.306	128.106	21.018	184.581	21	-	4.500.575	38.039.049	
3	Tiền Lợi	2.621	123	2.745	2.425	88,34	35.085	256.143	51.584	367.233	21	-	-	73.333	
4	Long Sơn - Suối Nước	557	12	569	413	72,58	1.366	162.519	9.928	68.029	24	-	8.167.919	56.615.580	
IV	Huyện Hàm Thuận Nam	10.829	735	11.559	9.808	87,27	251.552	1.709.947	205.690	1.524.123	21	-	39.404.592	319.834.992	
1	Hàm Mỹ	2.177	35	2.212	1.823	82,41	23.915	108.848	34.426	272.162	19	-	-	-	
2	Hàm Kiệm	2.067	150	2.217	1.938	87,42	40.004	288.759	36.311	274.672	19	-	-	-	
3	Thanh Căn	674	86	760	601	79,08	0	0	11.769	83.583	20	-	-	-	Nước cấp từ HTN Bà Bàu
4	Thuận Nam	5.130	366	5.495	4.683	85,22	151.770	1.083.019	109.993	800.446	23	-	39.404.592	319.834.992	
5	Bà Bàu	579	93	670	585	87,31	33.226	210.034	11.034	77.512	19	-	-	-	
6	Mỹ Thạnh	202	5	205	178	86,83	2.637	19.287	2.157	15.748	12	-	-	-	
V	Huyện Hàm Tân	8.012	1.011	9.022	7.439	83,87	154.813	1.168.743	141.691	1.082.173	19	-	32.960.488	253.436.651	
1	Sông Phan	420	31	451	382	84,70	11.272	78.067	7.380	55.359	19	-	-	-	
2	Tân Hà	561	31	592	461	77,87	0	0	7.507	66.246	16	-	-	-	Nước cấp từ HTN Tân Nghĩa
3	Tân Minh	2.346	119	2.463	2.034	82,58	10.438	78.795	35.190	299.677	17	-	10.497.135	92.900.618	
4	Sơn Mỹ	660	78	738	556	75,34	0	0	11.490	84.577	21	-	-	-	Nước cấp từ HTN Tân Thắng
5	Tân Thắng	1.962	230	2.193	1.891	86,23	36.018	334.824	35.081	266.040	19	-	-	-	
6	Tân Nghĩa	1.762	93	1.855	1.590	85,71	22.879	135.703	37.442	262.986	24	-	22.463.353	160.469.746	
7	Tân Xuân	301	429	730	525	71,92	74.206	541.354	7.601	47.288	14	-	-	66.287	Cấp bổ sung cho Tân Nghĩa và Tân Minh
VI	Thị Xã Lagi	1.516	135	1.651	1.457	90,63	3.140	25.510	30.258	207.419	21	-	-	20.762	
1	Tân Hải	1.516	135	1.651	1.457	88,25	3.140	25.510	30.258	207.419	21	-	-	20.762	
VII	Huyện Tánh Linh	4.860	277	5.135	4.080	80,21	77.694	606.328	62.473	474.990	15	-	10.549.732	87.409.967	
1	Lạc Tánh	1.643	186	1.827	1.366	74,77	28.720	249.821	22.764	177.195	17	-	10.549.732	87.409.967	
2	La Ngẫu	398	15	413	356	86,20	8.526	60.113	6.324	47.457	18	-	-	-	
3	Đức Bình	290	3	293	201	68,60	4.098	29.487	2.897	21.164	14	-	-	-	
4	Đức Phú	111	5	116	90	77,59	1.152	9.593	1.337	9.900	15	-	-	-	
5	Mãng Tổ	1.961	46	2.007	1.680	83,71	26.498	190.563	21.993	166.146	13	-	-	-	
6	Suối Kiết	457	22	479	387	80,79	8.700	66.751	7.158	53.128	18	-	-	-	
VIII	Huyện Đức Linh	2.162	119	2.281	1.447	63,23	45.111	308.650	38.415	254.896	27	-	10.281.987	57.135.799	
1	Vũ Xu	2.162	119	2.281	1.447	63,44	45.111	308.650	38.415	254.896	27	-	10.281.987	57.135.799	
IX	Huyện Phú Quý	3.392	6	3.396	1.619	35,91	41.583	246.716	23.170	150.876	14	-	-	-	
1	Ngũ Phụng	1.714	6	1.720	893	51,92	24.090	157.895	13.518	90.944	15	-	-	-	
2	Long Hải	1.678	-	1.676	726	43,32	17.493	88.821	9.652	59.932	13	-	-	-	
	TỔNG CỘNG	64.429	3.729	68.130	56.373	77,49	1.117.341	8.151.492	1.070.165	7.716.414	19	-	237.215.322	1.733.987.322	

BÁO CÁO TÌNH HÌNH LẬP ĐẠT THỦY KẾ VÀ SẢN XUẤT NƯỚC
Kỳ: 6/2021

STT	HỆ THỐNG NƯỚC	SỐ LƯỢNG KHÁCH HÀNG (hà)			KHÁCH HÀNG SỬ DỤNG NƯỚC		SẢN LƯỢNG NƯỚC (m³)				LƯỢNG NƯỚC SỬ DỤNG BÌNH QUÂN (m³/hà/tháng)	PHI NƯỚC THẢI CÔNG NGHIỆP (đồng/số)	PHI BHYT DUY NƯỚC THẢI SINH HOẠT (10% giá trước thuế GTGT)		GHI CHÚ	
		ĐẾN 31/12/2020	LẬP ĐẠT LUYỆN TẬP ĐÁI NĂM	SỐ KHÁCH HÀNG HIỆN TẠI	SỐ LƯỢNG (hà)	TỶ LỆ (%)	SẢN XUẤT		GHU THU				TRONG THÁNG	LUYỆN NĂM		
							TRONG THÁNG	LUYỆN NĂM	TRONG THÁNG	LUYỆN NĂM				TRONG THÁNG		LUYỆN NĂM
I	Huyện Bắc Bình	6.423	57	6.480	5.620	86,73	111.048	659.087	90.989	538.260	16	-	20.543.617	117.725.712		
1	Hồng Phong	557	4	561	460	82,00	10.699	62.332	10.787	64.930	23	-	-	-		
2	Phan Tiến	745	11	756	658	87,04	11.979	72.761	10.798	64.247	16	-	-	-		
3	Hồng Thái	1.829	27	1.856	1.664	89,66	27.710	163.480	25.170	150.755	15	-	-	-		
4	Sơn Lâm	977	7	984	799	81,20	14.638	86.644	12.381	75.276	15	-	-	-		
5	Lương Sơn	2.315	8	2.323	2.039	87,77	46.022	273.870	31.853	183.052	16	-	20.543.617	117.725.712		
II	Huyện Hàm Thuận Bắc	21.141	925	22.047	19.589	88,03	378.262	2.213.101	370.656	2.151.965	19	-	82.111.850	496.697.737		
1	Hàm Đức	2.794	23	2.817	2.468	87,61	20.015	110.403	50.500	287.316	20	-	-	-		
2	Hồng Liêm	1.442	195	1.637	1.445	88,27	20.056	117.821	25.604	159.971	18	-	-	-		
3	Hồng Sơn	1.525	271	1.796	1.535	85,47	39.260	222.040	27.026	147.850	18	-	-	-		
4	Phù Long	2.949	61	2.993	2.540	84,86	45.831	280.104	50.326	297.936	20	-	36.145.554	215.666.505		
5	Hàm Phú	1.113	3	1.115	1.015	91,03	16.317	63.812	18.746	100.156	18	-	-	-		
6	TT Huyện lỵ HTBắc	10.364	366	10.729	9.785	91,20	222.840	1.318.733	187.565	1.099.207	19	-	45.966.296	281.031.232		
7	Đông Giang	673	2	675	562	83,26	10.200	66.723	7.571	47.019	13	-	-	-		
8	Đông Tiến	281	4	285	239	83,86	3.743	33.465	3.318	21.510	14	-	-	-		
III	TP. Phan Thiết	6.094	329	6.424	5.392	82,28	124.214	669.962	125.553	763.244	23	-	42.308.025	257.707.179		
1	Mũi Né	1.657	188	1.845	1.570	85,09	36.427	181.951	38.511	225.931	25	-	29.042.975	175.647.711		
2	Thị trấn Nghiệp	1.259	22	1.281	986	76,97	22.186	105.800	21.618	163.563	22	-	5.054.379	33.538.474		
3	Tiền Lợi	2.621	107	2.729	2.422	88,75	38.056	221.058	55.518	315.649	23	-	-	73.333		
4	Long Sơn - Suối Nước	557	12	569	414	72,76	27.545	161.153	9.906	58.101	24	-	8.210.671	48.447.661		
IV	Huyện Hàm Thuận Nam	10.829	612	11.436	9.750	87,27	275.628	1.458.395	218.313	1.318.433	22	-	44.082.592	280.430.400		
1	Hàm Mỹ	2.177	35	2.212	1.823	82,41	24.551	84.933	38.741	237.736	21	-	-	-		
2	Hàm Kiệm	2.067	92	2.159	1.896	87,82	44.093	248.755	40.783	238.361	22	-	-	-		
3	Thạnh Cản	674	79	753	585	77,69			11.572	71.814	20	-	-	-	Nước cấp từ HTN Ba Bình	
4	Thuận Nam	5.130	321	5.450	4.725	86,70	169.395	931.249	113.417	690.453	24	-	44.082.592	280.430.400		
5	Bà Bàu	579	83	660	548	83,03	34.784	176.808	11.517	66.478	21	-	-	-		
6	Mỹ Thạnh	202	2	202	173	85,64	2.805	16.650	2.283	13.591	13	-	-	-		
V	Huyện Hàm Tân	8.012	837	8.848	7.576	83,87	174.953	1.013.930	153.351	940.482	20	-	31.274.116	220.476.163		
1	Sông Phan	420	23	443	392	88,49	11.442	66.795	8.273	47.979	21	-	-	-		
2	Tân Hà	561	29	590	505	85,59			9.788	58.739	19	-	-	-	Nước cấp từ HTN Tân Nghĩa	
3	Tân Minh	2.346	113	2.457	2.088	84,98	10.809	68.357	40.537	264.487	19	-	12.531.331	82.403.483		
4	Sơn Mỹ	660	63	723	560	77,46			13.351	73.087	24	-	-	-	Nước cấp từ HTN Tân Thắng	
5	Tân Thắng	1.962	201	2.164	1.932	89,28	55.655	298.806	41.412	230.959	21	-	-	-		
6	Tân Nghĩa	1.762	89	1.851	1.603	86,60	26.650	112.824	31.912	225.544	20	-	18.742.785	138.006.393		
7	Tân Xuân	301	319	620	496	80,00	70.397	467.148	8.078	39.687	16	-	-	66.287	Cấp bổ sung cho Tân Nghĩa và Tân Minh	
VI	Thị Xã Lagi	1.516	82	1.598	1.424	90,63	3.110	22.370	29.701	177.161	21	-	-	20.762		
1	Tân Hải	1.516	82	1.598	1.424	89,11	3.110	22.370	29.701	177.161	21	-	-	20.762		
VII	Huyện Tánh Linh	4.860	260	5.118	4.204	80,21	85.165	528.634	68.946	412.517	16	-	12.451.779	76.860.235		
1	Lạc Tánh	1.643	179	1.820	1.421	78,08	33.910	221.101	26.158	154.431	18	-	12.451.779	76.860.235		
2	La Ngẫu	398	13	411	362	88,08	8.388	51.587	7.600	41.133	21	-	-	-		
3	Đức Bình	290	3	293	206	70,31	4.892	25.389	3.243	18.267	16	-	-	-		
4	Đức Phú	111	3	114	89	78,07	1.325	8.441	1.332	8.563	15	-	-	-		
5	Măng Tố	1.961	43	2.004	1.737	86,68	27.630	164.065	23.167	144.153	13	-	-	-		
6	Suối Kiết	457	19	476	389	81,72	9.020	58.051	7.446	45.970	19	-	-	-		
VIII	Huyện Đức Linh	2.162	118	2.280	1.529	63,23	45.054	263.539	39.771	216.481	26	-	10.834.475	46.853.812		
1	Vũ Xu	2.162	118	2.280	1.529	67,06	45.054	263.539	39.771	216.481	26	-	10.834.475	46.853.812		
IX	Huyện Phú Quý	3.392	6	3.396	1.674	35,91	49.763	205.133	26.033	127.706	16	-	-	-		
1	Ngũ Phụng	1.714	6	1.720	905	52,62	28.980	133.805	14.886	77.426	16	-	-	-		
2	Long Hải	1.678	-	1.676	769	45,88	20.783	71.328	11.147	50.280	14	-	-	-		
	TỔNG CỘNG	64.429	3.226	67.627	56.758	77,49	1.247.197	7.034.151	1.123.313	6.646.249	20	-	243.606.454	1.496.772.000		

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT TỈNH BÌNH THUẬN						CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM									
TRUNG TÂM NƯỚC SẠCH VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG NÔNG THÔN						Độc lập – Tự do - Hạnh phúc									
BÁO CÁO TÌNH HÌNH LẬP ĐẠT THỦY KẾ VÀ SẢN XUẤT NƯỚC															
Kỳ: 5/2021															
STT	HỆ THỐNG NƯỚC	SỐ LƯỢNG KHÁCH HÀNG (hộ)			KHÁCH HÀNG SỬ DỤNG NƯỚC		SẢN LƯỢNG NƯỚC (m³)				LƯỢNG NƯỚC SỬ DỤNG BÌNH QUÂN (m³/hộ/tháng)	PHÍ NƯỚC THẢI CÔNG NGHIỆP (đồng/năm)	PHÍ BVMT Đ/V NƯỚC THẢI SINH HOẠT (10% giá trước thuế GTGT)		GHI CHÚ
		ĐẾN 31/12/2020	LẬP ĐẠT LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM	SỐ KHÁCH HÀNG HIỆN TẠI	SỐ LƯỢNG (hộ)	TỶ LỆ (%)	SẢN XUẤT		GHI THU				TRONG THÁNG	LŨY KẾ NĂM	
							TRONG THÁNG	LŨY KẾ NĂM	TRONG THÁNG	LŨY KẾ NĂM					
I	Huyện Bắc Bình	6.423	49	6.473	5.647	87,24	112.430	548.039	94.601	447.271	17	-	21.883.136	97.182.095	
1	Hồng Phong	557	1	558	461	82,62	10.838	51.633	11.579	54.143	25	-	-	-	
2	Phan Tiến	745	11	756	659	87,17	12.125	60.782	10.679	53.449	16	-	-	-	
3	Hồng Thái	1.829	23	1.853	1.672	90,23	29.170	135.770	27.050	125.585	16	-	-	-	
4	Sơn Lâm	977	7	984	816	82,93	14.263	72.006	11.921	62.895	15	-	-	-	
5	Lương Sơn	2.315	7	2.322	2.039	87,81	46.034	227.848	33.372	151.199	16	-	21.883.136	97.182.095	
II	Huyện Hàm Thuận Bắc	21.141	823	21.946	19.666	88,03	396.005	1.834.839	369.210	1.781.309	19	-	83.965.214	414.585.887	
1	Hàm Đức	2.794	23	2.817	2.520	89,46	18.736	90.388	50.484	236.816	20	-	-	-	
2	Hồng Liêm	1.442	175	1.617	1.453	89,86	21.302	97.765	25.670	125.367	18	-	-	-	
3	Hồng Sơn	1.525	235	1.760	1.530	86,93	39.790	182.780	26.089	120.824	17	-	-	-	
4	Phú Long	2.949	39	2.971	2.565	86,33	55.362	234.273	51.752	247.610	20	-	37.593.368	179.520.951	
5	Hàm Phú	1.113	3	1.115	1.020	91,48	9.669	47.495	16.762	81.410	16	-	-	-	
6	TT Huyện lỵ HTBắc	10.364	345	10.709	9.774	91,27	227.450	1.095.893	185.719	911.642	19	-	46.371.846	235.064.936	
7	Đồng Giang	673	2	675	559	82,81	9.979	56.523	9.084	39.448	16	-	-	-	
8	Đồng Tiến	281	1	282	245	86,88	13.717	29.722	3.650	18.192	15	-	-	-	
III	TP. Phan Thiết	6.094	262	6.357	5.455	82,28	117.401	545.748	133.455	637.691	24	-	48.917.635	215.399.154	
1	Mũi Né	1.657	165	1.822	1.567	86,00	33.391	145.524	40.798	187.420	26	-	33.202.382	146.604.736	
2	Thị trấn Nghiệp	1.259	19	1.278	1.039	81,30	21.246	83.614	26.150	141.945	25	-	5.919.721	28.484.095	
3	Tiền Lợi	2.621	66	2.688	2.426	90,25	36.371	183.002	54.938	260.131	23	-	-	73.333	
4	Long Sơn - Suối Nước	557	12	569	423	74,34	26.393	133.608	11.569	48.195	27	-	9.795.532	40.236.990	
IV	Huyện Hàm Thuận Nam	10.829	419	11.243	9.926	87,27	281.715	1.210.072	228.468	1.100.120	23	-	45.735.463	236.347.808	
1	Hàm Mỹ	2.177	35	2.212	1.952	88,25	41.917	87.687	41.269	198.995	21	-	-	-	
2	Hàm Kiệm	2.067	92	2.159	1.936	89,67	43.708	204.662	41.337	197.578	21	-	-	-	
3	Thạnh Cầm	674	48	722	599	82,96			12.819	60.242	21	-	-	-	Nước cấp từ HTN Ba Bàu
4	Thuận Nam	5.130	234	5.363	4.713	87,88	168.469	761.854	119.693	577.036	25	-	45.735.463	236.347.808	
5	Ba Bàu	579	8	585	542	92,65	24.800	142.024	10.955	54.961	20	-	-	-	
6	Mỹ Thạnh	202	2	202	184	91,09	2.821	13.845	2.395	11.308	13	-	-	-	
V	Huyện Hàm Tân	8.012	716	8.727	7.472	83,87	168.162	838.977	159.984	787.131	21	-	38.241.317	189.202.047	
1	Sông Phan	420	21	441	376	85,26	10.967	55.353	8.126	39.706	22	-	-	-	
2	Tân Hà	561	23	584	506	86,64			10.139	48.951	20	-	-	-	Nước cấp từ HTN Tân Nghĩa
3	Tân Minh	2.346	96	2.440	2.093	85,78	7.042	57.548	42.007	223.950	20	-	12.587.618	69.872.152	
4	Sơn Mỹ	660	51	711	544	76,51			12.921	59.736	24	-	-	-	Nước cấp từ HTN Tân Thắng
5	Tân Thắng	1.962	175	2.138	1.882	88,03	47.820	243.151	36.454	189.547	19	-	-	-	
6	Tân Nghĩa	1.762	77	1.839	1.614	87,77	23.736	86.174	42.303	193.632	26	-	25.653.699	119.263.608	
7	Tân Xuân	301	273	574	457	79,62	78.597	396.751	8.034	31.609	18	-	-	66.287	Cấp bổ sung cho Tân Nghĩa và Tân Minh
VI	Thị Xã Lagi	1.516	49	1.565	1.421	90,63	2.350	19.260	31.295	147.460	22	-	-	20.762	
1	Tân Hải	1.516	49	1.565	1.421	90,80	2.350	19.260	31.295	147.460	22	-	-	20.762	
VII	Huyện Tánh Linh	4.860	223	5.077	4.208	80,21	91.301	443.469	71.125	343.571	17	-	13.320.436	64.408.456	
1	Lạc Tánh	1.643	158	1.795	1.406	78,33	39.310	187.191	26.953	128.273	19	-	13.320.436	64.408.456	
2	La Ngâu	398	5	403	343	85,11	9.117	43.199	6.952	33.533	20	-	-	-	
3	Đức Bình	290	2	292	211	72,26	4.709	20.497	3.369	15.024	16	-	-	-	
4	Đức Phú	111	3	114	94	82,46	1.371	7.116	1.501	7.231	16	-	-	-	
5	Mãng Tổ	1.961	36	1.997	1.747	87,48	27.579	136.435	24.480	120.986	14	-	-	-	
6	Suối Kiết	457	19	476	407	85,50	9.215	49.031	7.870	38.524	19	-	-	-	
VIII	Huyện Đức Linh	2.162	88	2.250	1.558	63,23	46.828	218.485	38.517	176.710	25	-	10.834.475	46.853.812	
1	Võ Xu	2.162	88	2.250	1.558	69,24	46.828	218.485	38.517	176.710	25	-	10.834.475	46.853.812	
IX	Huyện Phú Quý	3.392	6	3.396	1.623	35,91	40.233	155.370	22.526	101.673	14	-	-	-	
1	Ngũ Phụng	1.714	6	1.720	888	51,63	23.870	104.825	12.531	62.540	14	-	-	-	
2	Long Hải	1.678	-	1.676	735	43,85	16.363	50.545	9.995	39.133	14	-	-	-	
TỔNG CỘNG		64.429	2.635	67.034	56.976	77,49	1.256.425	5.814.259	1.149.181	5.522.936	20	-	262.897.676	1.264.000.021	

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT TỈNH BÌNH THUẬN

TRUNG TÂM NƯỚC SẠCH VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG NÔNG THÔN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO TÌNH HÌNH LẬP ĐẠT THỦY KẾ VÀ SẢN XUẤT NƯỚC

Kỳ: 4/2021

STT	HỆ THỐNG NƯỚC	SỐ LƯỢNG KHÁCH HÀNG (hộ)			KHÁCH HÀNG SỬ DỤNG NƯỚC		SẢN LƯỢNG NƯỚC (m³)				LƯỢNG NƯỚC SỬ DỤNG BÌNH QUÂN (m³/hộ/tháng)	PHÍ NƯỚC THẢI CÔNG NGHIỆP (đồng/năm)	PHÍ BVMT Đ/V NƯỚC THẢI SINH HOẠT (10%*giá trước thuế GTGT)		GHI CHÚ
		ĐẾN 31/12/2020	LẬP ĐẠT LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM	SỐ KHÁCH HÀNG HIỆN TẠI	SỐ LƯỢNG (hộ)	TỶ LỆ (%)	SẢN XUẤT		GHI THU				TRONG THÁNG	LŨY KẾ NĂM	
							TRONG THÁNG	LŨY KẾ NĂM	TRONG THÁNG	LŨY KẾ NĂM					
I	Huyện Bắc Bình	6.423	35	6.459	5.665	87,71	116.585	435.609	97.202	352.670	17	-	20.864.672	75.298.959	
1	Hồng Phong	557	1	558	456	81,72	10.885	40.795	10.800	42.564	24		-	-	
2	Phan Tiến	745	6	751	655	87,22	13.272	48.657	11.679	42.770	18		-	-	
3	Hồng Thái	1.829	18	1.848	1.667	90,21	29.910	106.600	27.862	98.535	17		-	-	
4	Sơn Lâm	977	4	981	825	84,10	15.757	57.743	14.462	50.974	18		-	-	
5	Lương Sơn	2.315	6	2.321	2.062	88,84	46.761	181.814	32.399	117.827	16		20.864.672	75.298.959	
II	Huyện Hàm Thuận Bắc	21.141	549	21.672	19.555	88,03	360.920	1.438.834	388.024	1.412.099	20	-	87.890.907	330.620.673	
1	Hàm Đức	2.794	23	2.817	2.530	89,81	17.806	71.652	51.338	186.332	20		-	-	
2	Hồng Liêm	1.442	172	1.614	1.408	87,24	21.162	76.463	28.708	99.697	20		-	-	
3	Hồng Sơn	1.525	141	1.666	1.443	86,61	41.720	142.990	25.355	94.735	18		-	-	
4	Phú Long	2.949	22	2.954	2.576	87,20	21.874	178.911	52.403	195.858	20		38.249.846	141.927.583	
5	Hàm Phú	1.113	2	1.114	1.022	91,74	8.470	37.826	17.816	64.648	17		-	-	
6	TT Huyện lỵ HTBắc	10.364	186	10.550	9.772	92,63	234.041	868.443	200.488	725.923	21		49.641.061	188.693.090	
7	Đông Giang	673	2	675	562	83,26	12.121	46.544	8.217	30.364	15		-	-	
8	Đông Tiến	281	1	282	242	85,82	3.726	16.005	3.699	14.542	15		-	-	
III	TP. Phan Thiết	6.094	200	6.295	5.392	82,28	109.975	428.347	137.009	504.236	25	-	45.753.535	166.481.519	
1	Mũi Né	1.657	141	1.798	1.516	84,32	27.816	112.133	38.967	146.622	26		30.229.141	113.402.354	
2	Thiện Nghiệp	1.259	2	1.261	1.080	85,65	13.402	62.368	32.107	115.795	30		6.612.664	22.564.374	
3	Tiến Lợi	2.621	56	2.678	2.391	89,28	37.319	146.631	55.829	205.193	23		73.333	73.333	
4	Long Sơn - Suối Nước	557	1	558	405	72,58	31.438	107.215	10.106	36.626	25		8.838.397	30.441.458	
IV	Huyện Hàm Thuận Nam	10.829	341	11.165	9.759	87,27	244.986	928.357	233.704	871.652	24	-	49.780.603	190.612.345	
1	Hàm Mỹ	2.177	28	2.205	1.875	85,03	12.654	45.770	43.867	157.726	23		-	-	
2	Hàm Kiệm	2.067	92	2.159	1.918	88,84	20.373	160.954	40.741	156.241	21		-	-	
3	Thạnh Cản	674	32	706	603	85,41	0	0	13.914	47.423	23		-	-	Nước cấp từ HTN Ba Bàu
4	Thuận Nam	5.130	180	5.309	4.643	87,46	177.932	593.385	120.938	457.343	26		49.780.603	190.612.345	
5	Ba Bàu	579	8	585	542	92,65	31.050	117.224	11.728	44.006	22		-	-	
6	Mỹ Thạnh	202	1	201	178	88,56	2.977	11.024	2.516	8.913	14		-	-	
V	Huyện Hàm Tân	8.012	549	8.560	7.413	83,87	182.086	670.815	177.415	627.147	24	-	43.405.787	150.960.730	
1	Sông Phan	420	15	435	390	89,66	12.098	44.386	8.891	31.580	23		-	-	
2	Tân Hà	561	14	575	511	88,87	0	0	10.676	38.812	21		-	-	Nước cấp từ HTN Tân Nghĩa
3	Tân Minh	2.346	64	2.408	2.115	87,83	5.908	50.506	49.609	181.943	23		16.393.228	57.284.534	
4	Sơn Mỹ	660	22	682	530	77,71	0	0	15.324	46.815	29		-	-	Nước cấp từ HTN Tân Thắng
5	Tân Thắng	1.962	148	2.111	1.823	86,36	55.393	195.331	41.756	153.093	23		-	-	
6	Tân Nghĩa	1.762	57	1.819	1.611	88,57	26.750	62.438	43.262	151.329	27		27.001.130	93.609.909	
7	Tân Xuân	301	229	530	433	81,70	81.937	318.154	7.897	23.575	18		11.429	66.287	Cấp bổ sung cho Tân Nghĩa và Tân Minh
VI	Thị Xã Lagi	1.516	26	1.542	1.386	90,63	3.240	16.910	31.822	116.165	23	-	-	20.762	
1	Tân Hải	1.516	26	1.542	1.386	89,88	3.240	16.910	31.822	116.165	23		-	20.762	
VII	Huyện Tánh Linh	4.860	165	5.017	4.148	80,21	95.150	352.168	73.320	272.446	18	-	13.522.637	51.088.020	
1	Lạc Tánh	1.643	118	1.753	1.371	78,21	39.759	147.881	26.857	101.320	20		13.522.637	51.088.020	
2	La Ngâu	398	5	403	340	84,37	9.160	34.082	6.786	26.581	20		-	-	
3	Đức Bình	290	2	292	200	68,49	4.363	15.788	3.042	11.655	15		-	-	
4	Đức Phú	111	1	112	93	83,04	1.493	5.745	1.395	5.730	15		-	-	
5	Măng Tố	1.961	24	1.985	1.756	88,46	30.225	108.856	26.702	96.506	15		-	-	
6	Suối Kiết	457	15	472	388	82,20	10.150	39.816	8.538	30.654	22		-	-	
VIII	Huyện Đức Linh	2.162	70	2.232	1.544	63,23	46.263	171.657	38.835	138.193	25	-	10.226.184	36.019.337	
1	Võ Xu	2.162	70	2.232	1.544	69,18	46.263	171.657	38.835	138.193	25		10.226.184	36.019.337	
IX	Huyện Phú Quý	3.392	6	3.396	1.557	35,91	31.167	115.137	23.921	79.147	15	-	-	-	
1	Ngũ Phụng	1.714	6	1.720	900	52,33	20.405	80.955	14.525	50.009	16	-	-	-	
2	Long Hải	1.678	-	1.676	657	39,20	10.762	34.182	9.396	29.138	14		-	-	
TỔNG CỘNG		64.429	1.941	66.338	56.419	77,49	1.190.372	4.557.834	1.201.252	4.373.755	21	-	271.444.325	1.001.102.345	

BÁO CÁO TÌNH HÌNH LẬP ĐẠT THỦY KẾ VÀ SẢN XUẤT NƯỚC
Kỳ: 3/2021

STT	HỆ THỐNG NƯỚC	SỐ LƯỢNG KHÁCH HÀNG (hệ)			KHÁCH HÀNG SỬ DỤNG NƯỚC		SẢN LƯỢNG NƯỚC (m³)					LƯỢNG NƯỚC SỬ DỤNG BÌNH QUÂN (m³/ngày/tháng)	PHÍ NƯỚC THẢI CÔNG NGHIỆP (đồng/năm)	PHÍ BHYT BÙ NƯỚC THẢI SINH HOẠT (10% giá trước thuế GTGT)		GH CHÚ
		ĐẾN 30/12/2020	LẬP ĐẠT LUY KẾ TỪ ĐẦU NĂM	SỐ KHÁCH HÀNG BIẾN T	SỐ LƯỢNG (hệ)	TỶ LỆ (%)	SẢN XUẤT		LUY KẾ NĂM	LUY KẾ NĂM	GH THU			LUY KẾ NĂM		
							TRONG THÁNG	LUY KẾ NĂM			TRONG THÁNG				LUY KẾ NĂM	
I	Huyện Bắc Bình	6.423	24	6.447	5.595	86,78	100.690	319.024	29.475	88.792	255.468	16	-	16.907.900	54.434.287	
1	Hồng Phong	557	1	558	470	84,23	14.189	29.910	25.218	13.284	31.764	28	-	-	-	
2	Phan Tiến	745	3	748	654	87,43	11.354	35.385	-	11.009	31.091	17	-	-	-	
3	Hồng Thái	1.829	12	1.841	1.646	89,41	23.610	76.690	-	22.835	70.673	14	-	-	-	
4	Sơn Lâm	977	4	981	847	86,34	14.510	41.986	-	14.215	36.512	17	-	-	-	
5	Lương Sơn	2.315	4	2.319	1.978	85,30	37.027	135.053	4.257	27.449	85.428	14	-	16.907.900	54.434.287	
II	Huyện Hàm Thuận Bắc	21.141	206	21.348	19.198	88,03	339.536	1.077.914	608.192	368.523	1.024.075	19	-	85.018.446	242.729.766	
1	Hàm Đức	2.794	19	2.813	2.478	88,09	15.865	53.846	-	47.096	134.994	19	-	-	-	
2	Hồng Liêm	1.442	31	1.473	1.382	93,82	17.573	55.301	-	29.797	70.989	22	-	-	-	
3	Hồng Sơn	1.525	52	1.577	1.392	88,27	33.200	101.270	-	25.250	69.380	18	-	-	-	
4	Phù Long	2.949	10	2.959	2.519	85,13	47.386	157.037	72.740	47.616	143.455	19	-	34.384.052	103.677.737	
5	Hàm Phú	1.113	2	1.115	1.020	91,48	8.447	29.356	-	17.221	46.832	17	-	-	-	
6	TT Huyện lỵ HTBắc	10.364	92	10.457	9.601	91,81	198.080	634.402	535.452	188.616	525.435	20	-	50.634.394	139.052.029	
7	Đông Giang	673	-	673	550	81,72	14.204	34.423	-	8.501	22.147	15	-	-	-	
8	Đông Tiến	281	-	281	256	91,10	4.781	12.279	-	4.426	10.843	17	-	-	-	
III	TP. Phan Thiết	6.094	118	6.212	5.292	82,28	95.193	318.372	347.792	118.667	367.222	22	-	39.667.082	128.727.984	
1	Mũi Né	1.657	82	1.739	1.471	84,59	28.425	84.317	135.806	35.886	107.655	24	-	27.794.875	83.173.213	
2	Thị trấn Nghiệp	1.259	2	1.261	1.051	83,35	9.783	48.966	78.007	27.372	83.688	26	-	5.048.957	15.951.710	
3	Tiểu Lợi	2.621	34	2.655	2.358	88,81	33.456	109.312	133.979	46.807	149.364	20	-	-	-	
4	Long Sơn - Suối Nước	557	-	557	412	73,97	23.529	75.777	-	8.602	26.520	21	-	6.823.250	21.603.061	
IV	Huyện Hàm Thuận Nam	10.829	189	11.019	9.787	87,27	238.924	683.371	281.573	224.891	637.948	23	-	43.088.613	140.831.742	
1	Hàm Mỹ	2.177	21	2.199	1.996	90,77	2.785	33.116	271.989	45.947	113.859	23	-	-	-	
2	Hàm Kiệt	2.067	63	2.130	1.912	89,77	40.784	140.581	9.584	40.260	115.500	21	-	-	-	
3	Thạnh Cẩn	674	10	684	591	86,40	-	-	-	14.077	33.569	24	-	-	-	Nước cấp từ HTTN Bà Rịa
4	Thị trấn Nam	5.130	90	5.220	4.564	87,43	151.038	415.453	-	109.052	336.405	24	-	43.088.613	140.831.742	
5	Bà Rịa	579	4	583	544	93,31	33.300	86.174	-	12.847	32.278	24	-	-	-	
6	Mỹ Thạnh	202	1	203	180	88,67	3.017	8.047	-	2.708	6.397	15	-	-	-	
V	Huyện Hàm Tân	8.012	326	8.338	7.030	83,87	151.223	488.729	90.378	137.502	449.732	20	-	32.288.856	107.554.943	
1	Sông Phan	420	15	435	368	84,60	9.760	32.288	-	7.239	22.689	20	-	-	-	Nước cấp từ HTTN Tân Nghĩa
2	Tân Hà	561	3	564	478	84,75	-	-	-	8.610	28.136	18	-	-	-	
3	Tân Minh	2.346	28	2.374	2.056	86,60	13.707	44.598	12.288	40.019	132.334	19	-	11.813.038	40.891.306	
4	Sơn Mỹ	660	6	666	485	72,82	-	-	78.090	9.565	31.491	20	-	-	-	Nước cấp từ HTTN Tân Thắng
5	Tân Thắng	1.962	29	1.991	1.709	85,84	41.615	139.938	-	32.614	111.337	19	-	-	-	
6	Tân Nghĩa	1.762	47	1.809	1.565	86,51	15.916	35.688	-	34.171	108.067	22	-	20.475.817	66.608.779	
7	Tân Xuân	301	198	499	369	73,95	70.225	236.217	-	5.284	15.678	14	-	-	-	Cấp từ mạng của Tân Nghĩa và Tân Minh
VI	Thị xã Lagi	1.516	18	1.534	1.396	90,63	3.640	13.670	331.495	29.896	84.343	21	-	-	20.762	
1	Tân Hải	1.516	18	1.534	1.396	91,00	3.640	13.670	331.495	29.896	84.343	21	-	-	-	20.762
VII	Huyện Tánh Linh	4.860	112	4.973	4.254	80,21	92.769	257.018	-	78.523	199.126	18	-	14.585.222	37.565.383	
1	Lạc Tân	1.643	78	1.722	1.391	80,78	39.401	108.122	-	29.697	74.463	21	-	14.585.222	37.565.383	
2	La Ngàu	398	3	401	343	85,54	7.529	24.922	-	6.179	19.795	18	-	-	-	
3	Đức Bình	290	2	292	212	72,60	4.009	11.425	-	3.432	8.613	16	-	-	-	
4	Đức Phú	111	1	112	96	85,71	1.480	4.252	-	1.860	4.335	19	-	-	-	
5	Mãng Tả	1.961	20	1.981	1.806	91,17	29.490	78.631	-	28.313	69.804	16	-	-	-	
6	Suối Kiệt	457	8	465	406	87,31	10.860	29.666	-	9.042	22.116	22	-	-	-	
VIII	Huyện Đức Linh	2.162	29	2.191	1.537	63,23	41.459	125.394	-	39.236	99.358	26	-	9.991.165	25.793.153	
1	Vũ Xu	2.162	29	2.191	1.537	70,15	41.459	125.394	-	39.236	99.358	26	-	9.991.165	25.793.153	
IX	Huyện Phú Quý	3.392	6	3.398	1.291	35,91	21.189	83.970	-	14.156	55.226	11	-	-	-	
1	Ngũ Phụng	1.714	6	1.720	748	43,49	14.874	60.550	-	8.955	35.484	12	-	-	-	
2	Long Hải	1.678	-	1.678	543	32,36	6.315	23.420	-	5.201	19.742	10	-	-	-	
	TỔNG CỘNG	64.429	1.028	65.460	55.380	77,49	1.076.623	3.367.462	1.688.905	1.100.186	3.172.503	20	-	241.547.284	729.658.020	

BÁO CÁO TÌNH HÌNH LẬP ĐẠT THỦY KẾ VÀ SẢN XUẤT NƯỚC
Kỳ: 02/2021

STT	HỆ THỐNG NƯỚC	SỐ LƯỢNG KHÁCH HÀNG (hà)			KHÁCH HÀNG SỬ DỤNG NƯỚC		SẢN LƯỢNG NƯỚC (m³)				LƯỢNG NƯỚC SỬ DỤNG BÌNH QUÂN (m³/hà/tháng)	PHÍ NƯỚC THẢI CÔNG NGHIỆP (đồng/m³)	PHÍ BHYT DƯ NƯỚC THẢI SINH HOẠT (10% giá trước thuế GTGT)		GHI CHÚ	
		ĐẾN 31/12/2020	LẬP ĐẠT LUY KẾ TỪ ĐẦU NĂM	SỐ KHÁCH HÀNG ĐIỆN TẢI	SỐ LƯỢNG (hà)	TỶ LỆ (%)	SẢN XUẤT		GHI THU				TRONG THÁNG	LUY KẾ NĂM		
							TRONG THÁNG	LUY KẾ NĂM	TRONG THÁNG	LUY KẾ NĂM				TRONG THÁNG		LUY KẾ NĂM
I	Huyện Bắc Bình	6.423		15	6.438	5.650	87,76	123.836	218.334	89.380	166.676	16	-	20.354.854	37.526.387	
1	Hồng Phong	557	-		557	450	80,79	8.557	15.721	9.663	18.480	21	-	-	-	
2	Phan Tiến	745		3	748	662	88,50	13.719	24.031	10.558	20.082	16	-	-	-	
3	Hồng Thái	1.829		8	1.837	1.665	90,64	30.930	53.080	26.249	47.838	16	-	-	-	
4	Sơn Lâm	977		1	978	832	85,07	17.017	27.476	12.101	22.297	15	-	-	-	
5	Lương Sơn	2.315		3	2.318	2.041	88,05	53.613	98.026	30.809	57.979	15	-	20.354.854	37.526.387	
II	Huyện Hàm Thuận Bắc	21.141		203	21.344	19.022	88,03	409.478	738.378	321.500	655.552	17	-	77.893.000	157.711.320	
1	Hàm Đức	2.794		19	2.813	2.501	88,91	20.341	37.981	44.239	87.898	18	-	-	-	
2	Hồng Liêm	1.442		31	1.473	1.316	89,34	20.998	37.728	19.812	41.192	15	-	-	-	
3	Hồng Sơn	1.525		52	1.577	1.342	85,10	39.090	68.070	20.668	44.130	15	-	-	-	
4	Phù Long	2.949		10	2.959	2.561	86,55	60.486	109.651	48.645	95.839	19	-	34.956.507	69.293.685	
5	Hàm Phú	1.113		1	1.114	991	88,96	11.071	20.909	13.844	29.611	14	-	-	-	
6	TT Huyện lỵ HTBắc	10.364		90	10.454	9.521	91,08	244.099	436.322	164.741	336.819	17	-	42.936.493	88.417.635	
7	Đông Giang	673		-	673	547	81,28	9.412	20.219	6.503	13.646	12	-	-	-	
8	Đông Tiến	281		-	281	243	86,48	3.981	7.498	3.048	6.417	13	-	-	-	
III	TP. Phan Thiết	6.094		103	6.197	5.232	82,28	113.251	223.179	127.210	248.560	24	-	40.951.754	81.060.902	
1	Mũi Né	1.657		82	1.739	1.463	84,13	28.159	55.892	36.276	71.769	25	-	27.923.085	55.378.338	
2	Thị trấn Nghiệp	1.259		-	1.259	1.055	83,80	16.376	39.183	29.839	56.316	28	-	5.500.566	10.902.753	
3	Tiền Lợi	2.621		21	2.642	2.329	88,15	40.214	75.856	52.112	102.557	22	-	-	-	
4	Long Sơn - Suối Nước	557		-	557	385	69,12	28.502	52.248	8.983	17.918	23	-	7.528.103	14.779.811	
IV	Huyện Hàm Thuận Nam	10.829		143	10.972	9.497	87,27	229.147	452.447	203.512	413.057	21	-	50.208.326	97.743.129	
1	Hàm Mỹ	2.177		22	2.199	1.851	84,17	9.744	30.331	31.673	67.912	17	-	-	-	
2	Hàm Kiệm	2.067		63	2.130	1.856	87,14	55.094	99.797	35.702	75.240	19	-	-	-	Nước cấp từ HTN Bù Nhu
3	Thạch Cản	674		6	680	542	79,71			8.648	19.432	16	-	-	-	
4	Thuận Nam	5.130		48	5.178	4.542	87,72	134.943	264.415	116.642	227.353	26	-	50.208.326	97.743.129	
5	Bà Bàu	579		3	582	532	91,41	26.770	52.874	8.979	19.431	17	-	-	-	
6	Mỹ Thạnh	202		1	203	174	85,71	2.596	5.030	1.868	3.689	11	-	-	-	
V	Huyện Hàm Tân	8.012		311	8.323	7.294	83,87	181.636	337.506	175.470	312.230	24	-	40.061.607	75.266.087	
1	Sông Phan	420		15	435	385	88,51	11.205	22.528	8.428	15.450	22	-	-	-	
2	Tân Hà	561		3	564	508	90,07			10.829	19.526	21	-	-	-	Nước cấp từ HTN Tân Nghĩa
3	Tân Minh	2.346		18	2.364	2.104	89,00	18.547	30.891	48.861	92.315	23	-	15.664.367	29.078.267	
4	Sơn Mỹ	660		6	666	517	77,63			13.817	21.926	27	-	-	-	Nước cấp từ HTN Tân Thắng
5	Tân Thắng	1.962		29	1.991	1.804	90,61	59.856	98.323	47.415	78.723	26	-	-	-	
6	Tân Nghĩa	1.762		42	1.804	1.601	88,75	12.316	19.772	39.333	73.896	25	-	24.342.302	46.132.962	
7	Tân Xuân	301		198	499	375	75,15	79.712	165.992	6.787	10.394	18	-	54.858	54.858	Cấp bổ sung cho Tân Nghĩa và Tân Minh
VI	Thị Xã Lagi	1.516		-	1.516	1.362	90,63	4.600	10.030	25.834	54.447	19	-	12.381	20.762	
1	Tân Hải	1.516		-	1.516	1.362	89,84	4.600	10.030	25.834	54.447	19	-	12.381	20.762	
VII	Huyện Tánh Linh	4.860		81	4.941	3.928	80,21	80.749	164.249	56.800	120.603	14	-	10.843.586	22.980.161	
1	Lạc Tánh	1.643		64	1.707	1.244	72,88	35.060	68.721	21.137	44.766	17	-	10.843.586	22.980.161	
2	La Ngàu	398		-	398	333	83,67	8.374	17.393	7.414	13.616	22	-	-	-	
3	Đức Bình	290		-	290	194	66,90	3.657	7.416	2.433	5.181	13	-	-	-	
4	Đức Phú	111		1	112	88	78,57	1.252	2.772	1.166	2.475	13	-	-	-	
5	Mãng Tổ	1.961		15	1.976	1.690	85,53	23.126	49.141	18.647	41.491	11	-	-	-	
6	Suối Kiệt	457		1	458	379	82,75	9.280	18.806	6.003	13.074	16	-	-	-	
VIII	Huyện Đức Linh	2.162		23	2.185	1.414	63,23	43.716	83.935	29.003	60.122	21	-	7.527.711	15.801.988	
1	Vũ Xu	2.162		23	2.185	1.414	64,71	43.716	83.935	29.003	60.122	21	-	7.527.711	15.801.988	
IX	Huyện Phú Quý	3.392		3	3.395	1.587	35,91	37.876	62.781	24.508	41.070	15	-	-	-	
1	Ngũ Phụng	1.714		3	1.717	959	55,85	26.751	45.676	15.706	26.529	16	-	-	-	
	Long Hải	1.678		-	1.678	628	37,43	11.125	17.105	8.802	14.541	14	-	-	-	
	TỔNG CỘNG	64.429		882	65.311	54.986	77,49	1.224.289	2.290.839	1.053.217	2.072.317	19	-	247.853.219	488.110.736	

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT TỈNH BÌNH THUẬN						CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM									
TRUNG TÂM NƯỚC SẠCH VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG NÔNG THÔN						Độc lập – Tự do - Hạnh phúc									
BÁO CÁO TÌNH HÌNH LẬP ĐẠT THỦY KẾ VÀ SẢN XUẤT NƯỚC															
Kỳ: 01/2021															
STT	HỆ THỐNG NƯỚC	SỐ LƯỢNG KHÁCH HÀNG (hộ)			KHÁCH HÀNG SỬ DỤNG NƯỚC		SẢN LƯỢNG NƯỚC (m³)				LƯỢNG NƯỚC SỬ DỤNG BÌNH QUÂN (m³/hộ/tháng)	PHÍ NƯỚC THẢI CÔNG NGHIỆP (đồng/năm)	PHÍ BHYT D/V NƯỚC THẢI SINH HOẠT (100% giá trước thuế GTGT)		GHI CHÚ
		ĐẾN 31/12/2020	LẬP ĐẠT LỶ KẾ TỪ ĐẦU NĂM	SỐ KHÁCH HÀNG HIỆN TẠI	SỐ LƯỢNG (hộ)	TỶ LỆ (%)	SẢN XUẤT		GHÍ THU				TRONG THÁNG	LỶ KẾ NĂM	
							TRONG THÁNG	LỶ KẾ NĂM	TRONG THÁNG	LỶ KẾ NĂM					
I	Huyện Bắc Bình	6.423	5	6.428	5.503	85,61	94.498	94.498	77.296	77.296	14	-	17.171.533	17.171.533	
1	Hồng Phong	557	-	557	445	79,89	7.164	7.164	8.817	8.817	20	-	-	-	
2	Phan Tiến	745	-	745	638	85,64	10.312	10.312	9.524	9.524	15	-	-	-	
3	Hồng Thái	1.829	5	1.834	1.638	89,31	22.150	22.150	21.589	21.589	13	-	-	-	
4	Sơn Lâm	977	-	977	771	78,92	10.459	10.459	10.196	10.196	13	-	-	-	
5	Lương Sơn	2.315	-	2.315	2.011	86,87	44.413	44.413	27.170	27.170	14	-	17.171.533	17.171.533	
II	Huyện Hàm Thuận Bắc	21.141	50	21.191	18.888	88,03	328.900	328.900	334.052	334.052	18	-	79.818.320	79.818.320	
1	Hàm Đức	2.794	17	2.811	2.433	86,55	17.640	17.640	43.659	43.659	18	-	-	-	
2	Hồng Liêm	1.442	20	1.462	1.321	90,36	16.730	16.730	21.380	21.380	16	-	-	-	
3	Hồng Sơn	1.525	7	1.532	1.364	89,03	28.980	28.980	23.462	23.462	17	-	-	-	
4	Phú Long	2.949	5	2.954	2.497	84,53	49.165	49.165	47.194	47.194	19	-	34.337.178	34.337.178	
5	Hàm Phú	1.113	-	1.113	1.011	90,84	9.838	9.838	15.767	15.767	16	-	-	-	
6	TT Huyện lỵ HTBắc	10.364	1	10.365	9.455	91,22	192.223	192.223	172.078	172.078	18	-	45.481.142	45.481.142	
7	Đông Giang	673	-	673	568	84,40	10.807	10.807	7.143	7.143	13	-	-	-	
8	Đông Tiến	281	-	281	239	85,05	3.517	3.517	3.369	3.369	14	-	-	-	
III	TP. Phan Thiết	6.094	53	6.147	5.130	82,28	109.928	109.928	121.350	121.350	24	-	40.109.148	40.109.148	
1	Mũi Né	1.657	53	1.710	1.338	78,25	27.733	27.733	35.493	35.493	27	-	27.455.253	27.455.253	
2	Thị trấn Nghiệp	1.259	-	1.259	1.051	83,48	22.807	22.807	26.477	26.477	25	-	5.402.187	5.402.187	
3	Tiến Lợi	2.621	-	2.621	2.341	89,32	35.642	35.642	50.445	50.445	22	-	-	-	
4	Long Sơn - Suối Nước	557	-	557	400	71,81	23.746	23.746	8.935	8.935	22	-	7.251.708	7.251.708	
IV	Huyện Hàm Thuận Nam	10.829	24	10.853	9.488	87,27	223.300	223.300	209.545	209.545	22	-	47.534.803	47.534.803	
1	Hàm Mỹ	2.177	12	2.189	1.961	89,58	20.587	20.587	36.239	36.239	18	-	-	-	
2	Hàm Kiệm	2.067	-	2.067	1.827	88,39	44.703	44.703	39.538	39.538	22	-	-	-	
3	Thạnh Căn	674	2	676	555	82,10	0	0	10.784	10.784	19	-	-	-	Nước cấp từ HTN Bù Bùn
4	Thuận Nam	5.130	6	5.136	4.451	86,66	129.472	129.472	110.711	110.711	25	-	47.534.803	47.534.803	
5	Bà Bầu	579	3	582	525	90,21	26.104	26.104	10.452	10.452	20	-	-	-	
6	Mỹ Thạnh	202	1	203	169	83,25	2.434	2.434	1.821	1.821	11	-	-	-	
V	Huyện Hàm Tân	8.012	118	8.130	6.860	83,87	155.870	155.870	136.760	136.760	20	-	35.204.480	35.204.480	
1	Sông Phan	420	-	420	362	86,19	11.323	11.323	7.022	7.022	19	-	-	-	
2	Tân Hà	561	-	561	480	85,56	0	0	8.697	8.697	18	-	-	-	
3	Tân Minh	2.346	-	2.346	2.064	87,98	12.344	12.344	43.454	43.454	21	-	13.413.900	13.413.900	
4	Sơn Mỹ	660	-	660	461	69,85	0	0	8.109	8.109	18	-	-	-	Nước cấp từ HTN Tân Thắng
5	Tân Thắng	1.962	-	1.962	1.684	85,83	38.467	38.467	31.308	31.308	19	-	-	-	
6	Tân Nghĩa	1.762	18	1.780	1.535	86,24	7.456	7.456	34.563	34.563	23	-	21.790.580	21.790.580	
7	Tân Xuân	301	100	401	274	68,33	86.280	86.280	3.607	3.607	13	-	-	-	
VI	Thị Xã Lagi	1.516	-	1.516	1.368	90,63	5.430	5.430	28.613	28.613	21	-	8.381	8.381	
1	Tân Hải	1.516	-	1.516	1.368	90,24	5.430	5.430	28.613	28.613	21	-	8.381	8.381	
VII	Huyện Tánh Linh	4.860	19	4.879	3.953	80,21	83.500	83.500	63.803	63.803	16	-	12.136.575	12.136.575	
1	Lạc Tánh	1.643	14	1.657	1.253	75,62	33.661	33.661	23.629	23.629	19	-	12.136.575	12.136.575	
2	La Ngâu	398	-	398	346	86,93	9.019	9.019	6.202	6.202	18	-	-	-	
3	Đức Bình	290	-	290	193	66,55	3.759	3.759	2.748	2.748	14	-	-	-	
4	Đức Phú	111	-	111	91	81,98	1.520	1.520	1.309	1.309	14	-	-	-	
5	Mãng Tổ	1.961	4	1.965	1.700	86,51	26.015	26.015	22.844	22.844	13	-	-	-	
6	Suối Kiết	457	1	458	370	80,79	9.526	9.526	7.071	7.071	19	-	-	-	
VIII	Huyện Đức Linh	2.162	6	2.168	1.405	63,23	40.219	40.219	31.119	31.119	22	-	8.274.277	8.274.277	
1	Vũ Xu	2.162	6	2.168	1.405	64,81	40.219	40.219	31.119	31.119	22	-	8.274.277	8.274.277	
IX	Huyện Phú Quý	3.392	-	3.392	1.324	35,91	24.905	24.905	16.562	16.562	13	-	-	-	
1	Ngũ Phụng	1.714	-	1.714	828	48,31	18.925	18.925	10.823	10.823	13	-	-	-	
	Long Hải	1.678	-	1.678	496	29,56	5.980	5.980	5.739	5.739	12	-	-	-	
	TỔNG CỘNG	64.429	275	64.704	53.919	77,49	1.066.550	1.066.550	1.019.100	1.019.100	19	-	240.257.517	240.257.517	